

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TX A- TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2024/HS-ST

Ngày: 23-4-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TX A- TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Tứ Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lữ Văn Tâm và bà Nguyễn Thị Ngọc Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 19/2024/TLST-HS ngày 04/3/2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2024/QĐXXST-HS ngày 09 ngày 4 năm 2024 đối với bị cáo:

Đàm Thị N, tên gọi khác: Nguyễn Thị Thanh X, Đàm Thị N1; sinh năm 1959 tại H, Bình Định; nơi thường trú: 129/53/9 Lê Hồng P, Tổ dân phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa: 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đàm Xuân T (đã chết) và bà Đỗ Thị Q (đã chết); chồng là Đỗ Văn N2, sinh năm 1956; Hiện sống chung như vợ chồng với ông Đỗ Công Đ, sinh năm: 1970; bị cáo có 04 người con, con lớn nhất sinh năm 1983, con nhỏ nhất sinh năm 1996; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 13/11/2023 đến ngày 15/11/2024 chuyển tạm giam cho đến ngày 30/01/2024 được thay thế bằng biện pháp bảo lãnh; có mặt.

- Bị hại:

1. Ngô Trí T1, sinh năm 1964; địa chỉ: A Q, Tổ D, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

2. Nguyễn Thị Thu D, sinh năm 1964; địa chỉ: Số B Q, Tổ G, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

3. Lê Thị Mỹ H, sinh năm: 1967; địa chỉ: Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

4. Phan Thị L, sinh năm: 1955; địa chỉ: Tổ D, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1954 (đã chết)

6. Bà Diệp Thị H1 , sinh năm 1936 (đã chết)

- *Người đại diện hợp pháp của bị hại Nguyễn Thị Y:* Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm: 1965; địa chỉ: Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

- *Người đại diện hợp pháp của bị hại Diệp Thị H1:* Bà Lê Thị Mỹ H, sinh năm: 1967; địa chỉ: Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Ông Đỗ Công Đ, sinh năm: 1970; địa chỉ: Số A L, Tổ dân phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Trong khoảng thời gian từ năm 1992 đến năm 1993, Đàm Thị N thường xuyên lấy hàng hóa gồm: Bia, bánh kẹo, mì tôm, mắm, muối, thuốc lá, quần áo ... của một số cửa hàng bán tạp hóa trên địa bàn huyện A (nay là thị xã A) và huyện K, tỉnh Gia Lai để đi bán lại kiếm lời. Giữa Đàm Thị N và những người bán hàng cho N có thỏa thuận hình thức thanh toán tiền hàng là mỗi khi N lấy hàng hóa sẽ phải thanh toán số tiền nợ của đơn hàng trước và được nợ lại tiền hàng của đơn hàng mới (nợ gởi đầu). Quá trình buôn bán, lợi dụng sự quen biết và tin tưởng của các bị hại, Đàm Thị N đã chiếm đoạt tổng số tiền 19.132.600đ (mười chín triệu, một trăm ba mươi hai nghìn, sáu trăm đồng) và 02 (hai) chỉ vàng của sáu bị hại, cụ thể như sau:

- Từ tháng 02/1992 đến 10/1993, Đàm Thị N mua hàng hóa của bà Nguyễn Thị Y, trú tại Tổ A, phường A, thị xã A để đi vào huyện K lại nhằm kiếm lời. Quá trình mua hàng của bà Y, N không trả tiền và chiếm đoạt số tiền còn nợ là 2.000.000 (hai triệu đồng);

- Từ tháng 6/1992 đến tháng 10/1993, Đàm Thị N thường xuyên mua hàng

hóa của bà Nguyễn Thị Thu D, trú tại tổ G, phường A, thị xã A. Thời gian đầu, Đàm Thị N thanh toán tiền hàng đầy đủ cho bà D. Đến tháng 10 năm 1993, Đàm Thị N mua hàng nhưng không trả nợ và chiếm đoạt số tiền còn nợ của bà D là 2.264.900 (hai triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn, chín trăm đồng).

- Năm 1992, do quen biết từ trước nên bà Diệp Thị H1, trú thôn T, xã S, huyện A (nay là thị xã A) cho Đàm Thị N vay 0,5 chỉ vàng loại 9T8. N và bà H1 thỏa thuận với lãi suất vay 15.000 đồng/tháng, thời hạn vay đến tháng 01/1993. N đã trả tiền lãi cho bà H1 với số tiền 90.000đ (chín mươi nghìn đồng). Quá thời hạn trả nợ, bà H1 nhiều lần yêu cầu N trả lại số vàng đã vay nhưng N không trả, sau đó N bỏ trốn khỏi địa phương.

- Năm 1992, Đàm Thị N có quen biết với bà Lê Thị Mỹ H, trú tại Tổ C, phường A, thị xã A. N thường xuyên đến nhà bà H để lấy quần áo do bà H may để bán lại kiếm lời. Lợi dụng sự tin tưởng của bà H, trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 1992 đến tháng 12 năm 1992, N đã vay 1,5 chỉ vàng 9T8 với lãi suất thỏa thuận 20.000 đồng/tháng và số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng) với lãi suất thỏa thuận là 200.000 đồng/tháng. Quá trình vay, N đã trả cho bà H số tiền lãi là 500.000 (năm trăm nghìn đồng). Đến tháng 4 năm 1993, bà H đã nhiều lần yêu cầu Đàm Thị N trả lại toàn bộ số tiền và vàng đã vay nhưng N không trả.

- Năm 1993, Đàm Thị N vay của ông Ngô Trí T1, trú tại Tổ D, thị trấn K, huyện K tiền 2.700.000đ (hai triệu bảy trăm nghìn đồng) và thỏa thuận trả mỗi ngày 100.000 (một trăm nghìn đồng) trong thời hạn 30 ngày, tổng cộng cả lãi và gốc là 3.000.000đ. N đã trả cho ông T1 cả lãi và gốc trong 3 ngày được 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và còn nợ lại số tiền 2.700.000đ (hai triệu bảy trăm nghìn đồng). Đồng thời, trong thời gian này N thường xuyên lấy hàng hóa của ông T1 để đi bán lại tại huyện K. Sau đó, N chiếm đoạt của ông T1 số tiền mua hàng hóa còn nợ là 1.640.000đ (một triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng). Như vậy, Đàm Thị N đã chiếm đoạt của ông T1 tổng cộng là 4.340.000đ (bốn triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Khoảng thời gian từ năm 1992 đến năm 1993, Đàm Thị N thường xuyên lấy hàng hóa của bà Phan Thị L, trú tại Tổ B, thị trấn K, huyện K để đi bán lại tại khu vực huyện K. Quá trình mua bán, Đàm Thị N đã chiếm đoạt của bà L số tiền mua hàng hóa còn nợ là 9.527.700 (chín triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn, bảy trăm đồng).

Cuối năm 1993, Đàm Thị N làm ăn thua lỗ, thấy không đủ khả năng trả nợ cho các bị hại nói trên, Đàm Thị N cùng chồng là Đỗ Văn N2 và các con bỏ trốn khỏi địa phương, chuyển vào thị trấn S, huyện X, tỉnh Đồng Nai để sinh sống. Cuối

năm 1995, Đàm Thị N có mâu thuẫn với ông N2 nên N bỏ đi và đến thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai sống chung như vợ chồng với ông Đỗ Công Đ. Để trốn tránh sự truy tìm của Công an, Đàm Thị N đã khai tên là Nguyễn Thị Thanh X, sinh năm 1967 để đăng ký thường trú tại Tổ E, Khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Đến năm 2013, Đàm Thị N cùng ông Đỗ Công Đ chuyển hộ khẩu về sinh sống tại Tổ dân phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 13/11/2023, Đàm Thị N bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A bắt, giữ theo Quyết định truy nã.

Tại Kết luận giám định số 1051/KL-KTHS ngày 12/12/2023 của Phòng K Công an tỉnh G, kết luận:

- Chữ viết trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết của Đàm Thị N trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2, M3) do cùng một người viết ra;
- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký dưới mục “Người mượn” trên mẫu giám định (ký hiệu A) so chữ ký của Đàm Thị N trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2, M3) có phải do cùng một người ký ra không.

Tại Kết luận định giá tài sản số 01/KL- HĐĐGTS ngày 16/01/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thị xã A, kết luận: 01 chỉ vàng 9T8, thời điểm định giá năm 1992 trị giá là 180.000 đồng; 01 chỉ vàng 9T8, thời điểm định giá năm 1993 trị giá là 190.000 đồng.

Tại Kết luận định giá tài sản số 02/KL- HĐĐGTS ngày 11/01/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thị xã A, kết luận: 01 chỉ vàng 9T8, thời điểm định giá ngày 13/11/2023 trị giá là 5.850.000đ (năm triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Tại Bản cáo trạng số 22/CT-VKS ngày 04/3/2024 của Viện kiểm sát nhân dân TX A đã truy tố bị cáo Đàm Thị N về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản công dân” theo quy định tại khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Hình sự năm 1985.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân TX Agiữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Đàm Thị N phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản công dân”.

Về hình phạt: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Hình sự năm 1985; điểm b, điểm i, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Đàm Thị N từ 06 tháng đến 09 tháng tù. Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về án phí: Đề nghị buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Lời khai của các bị hại và đại diện hợp pháp của bị hại thể hiện: Do quen biết tin tưởng nên các bị hại đã cho Đàm Thị N mua nợ hàng hóa, vay vàng và tiền, sau đó Đàm Thị N không thực hiện việc trả nợ và bỏ trốn khỏi địa phương, chiếm đoạt tài sản của các bị hại như sau:

- Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Y số tiền mua nợ hàng hóa 2.000.000 (hai triệu đồng);
- Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Thu D số tiền mua nợ hàng hóa 2.264.900 (hai triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn, chín trăm đồng);
- Chiếm đoạt của bà Diệp Thị H1 0,5 chỉ vàng loại 9T8;
- Chiếm đoạt của bà Lê Thị Mỹ H 1,5 chỉ vàng 9T8 và số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng);
- Chiếm đoạt của ông Ngô Trí T1 số tiền vay 2.700.000đ và số tiền mua nợ hàng hóa là 1.640.000đ, tổng cộng là 4.340.000đ (bốn triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng);
- Chiếm đoạt của bà Phan Thị L số tiền mua nợ hàng hóa 9.527.700 (chín triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn, bảy trăm đồng).

Tại phiên tòa, bị cáo Đàm Thị N thừa nhận hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố, bị cáo không tranh luận với ý kiến luận tội của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã A, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Khê, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Về tội danh:

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai các bị hại và các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án do đó đã có đủ cơ sở xác định:

Trong khoảng thời gian từ năm 1992 đến năm 1993, lợi dụng sự quen biết, tin tưởng, Đàm Thị N đã mua nợ hàng hóa, vay tiền và vàng của các bị hại, sau đó bỏ trốn khỏi địa phương, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ để chiếm đoạt tài sản. Cụ thể, bị cáo Đàm Thị N đã chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Y 2.000.000đ tiền mua nợ hàng hóa; bà Nguyễn Thị Thu D 2.264.900đ tiền mua nợ hàng hóa; bà Diệp Thị H1 0,5 chỉ vàng loại 9T8; bà Lê Thị Mỹ H 1,5 chỉ vàng 9T8 và 1.000.000đ; ông Ngô Trí T1 số tiền vay 2.700.000đ và số tiền mua nợ hàng hóa là 1.640.000đ, tổng cộng là 4.340.000đ; bà Phan Thị Lê 9 tiền mua nợ hàng hóa. Như vậy, bị cáo Đàm Thị N đã chiếm đoạt tài sản của các bị hại số tiền 19.132.600đ và 02 (hai) chỉ vàng loại 9T8 có trị giá là 375.000đ; tổng trị giá tài sản chiếm đoạt là 19.507.600đ (mười chín triệu, năm trăm lẻ bảy nghìn, sáu trăm đồng).

Tại thời điểm bị cáo Đàm Thị N thực hiện hành vi phạm tội, Bộ luật Hình sự năm 1985 có hiệu lực pháp luật. So sánh hình phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Hình sự năm 1985 về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản công dân và hình phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản thì việc áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Hình sự năm 1985 về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản công dân là có lợi cho người phạm tội. Do đó, căn cứ Điều 7 của Bộ Luật Hình sự 2015 và Nghị quyết số 41/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội, áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Hình sự năm 1985 để xử lý trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Đàm Thị N.

Vì vậy, đã đủ cơ sở tuyên bố bị cáo Đàm Thị N phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân” theo quy định tại khoản 1 Điều 158 Bộ luật Hình sự 1985.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã bồi thường toàn bộ thiệt hại theo yêu cầu của các bị hại; bị cáo phạm tội lần đầu trong trường hợp ít nghiêm trọng; các bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; sau khi thực hiện hành vi phạm tội đến nay, hơn 30 năm bị cáo làm ăn lương thiện, không vi phạm pháp luật đã thể hiện việc tự cải tạo, hoàn lương của bị cáo. Vì vậy, cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, điểm i, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự 2015 để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[5] Về hình phạt: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ.

Sau khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo đã bỏ trốn khỏi địa phương, đòi họ tên để trốn tránh gây khó khăn cho công tác điều tra. Xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, đặc điểm về nhân thân cũng như các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn để cải tạo, giáo dục, răn đe đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[6] Đối với ông Đỗ Văn N2, là chồng của bị can Đàm Thị N, trong khoảng thời gian từ năm 1992 đến năm 1993 ông N2 có tham gia chở hàng hóa cùng Đàm Thị N để đi bán lại kiếm lời. Tuy nhiên, việc mua bán, thanh toán tiền hàng hóa giữa Đàm Thị N và các bị hại thì ông N2 không biết, không tham gia bàn bạc, thỏa thuận hay hứa hẹn gì cùng Đàm Thị N thực hiện hành vi chiếm đoạt. Đồng thời, quá trình sinh sống cùng Đàm Thị N thì ông N2 và ông Đỗ Công Đ không biết Đàm Thị N bị Công an huyện A, tỉnh Gia Lai (nay là thị xã A, tỉnh Gia Lai) truy nã. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A không đề cập xử lý đối với ông N2 và ông Đ là có cơ sở.

[7] Về dân sự: Trong quá trình điều tra, bị cáo đã bồi thường toàn bộ thiệt hại cho các bị hại. Các bị hại và đại diện hợp pháp của bị hại không yêu cầu bị cáo phải tiếp tục bồi thường nên Hội đồng xét xử không xét về phần dân sự.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136; Điều 260; khoản 1 Điều 268; khoản 1 Điều 292, khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Hình sự năm 1985; điểm b, điểm i, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Đàm Thị N phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân”.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Đàm Thị N 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo vào trại chấp hành án, được khấu trừ thời gian tạm giữ và tạm giam từ ngày 13/11/2023 đến ngày 30/01/2024.

3. Về án phí: Buộc bị cáo Đàm Thị N phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (23/4/2024) bị cáo, bị hại, đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Đối với các bị hại, đại diện hợp pháp của bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Lan Lữ Văn Tâm Bùi Tứ H2

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Gia Lai; THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND tỉnh Gia Lai;

- VKSND thị xã An Khê;

- Công an thị xã An Khê;

- Chi cục THADS thị xã An Khê;

- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.**Bùi Tứ Hải**

